

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

HYDREX 4301

Số CAS: Hỗn hợp chất **Số UN:** Hỗn hợp chất **Số đăng ký EC:** Hỗn hợp chất
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Không
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): Không



I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Hydrex 4301 **Mã sản phẩm:** **HYDREX 4301**
Tên thương mại: Hydrex 4301
Tên khác (không là tên khoa học): Không
Tên đơn vị phân phối tại Việt Nam:
Công ty CP Công nghệ THỜI VIỆT (VATECH JSC)
Địa chỉ: H15, tổ 49, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
Tên nhà sản xuất: Veolia Water Technologies (SEA) Pte Ltd
Địa chỉ: Số 6 Serangoon North Avenue 5, #05-05 Singapore 554910
Tên đơn vị nhập khẩu: VWS Vietnam LLC
Địa chỉ: A0522 Rep. Plaza, 18E đường Cộng Hòa, P.4, Q. Tân Bình, HCMC.
Mục đích sử dụng chính: **Hóa chất xử lý nước – chất khử** (khử clo tự do, ô-xy, các chất ô-xy hóa...)
Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp (tại VN):
Công ty: VATECH JSC
Đ/c liên lạc: #16, ngõ 160, đường Lạc Long Quân, Q. Tây Hồ, Hà Nội
Tel: 024.3748.0118
Fax: 024.3755.7429
Website: www.vatech.com.vn
Email: vws.hydrex@vatech.com.vn



II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất hoặc hỗn hợp:	Hỗn hợp chất		
Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% trọng lượng)
Sodium Bisulfite	7631-90-5	NaHSO ₃	30 - 40
Các thành phần không nguy hại (dưới mức khai báo)	Không áp dụng	Không áp dụng	> 60

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hại theo GHS:

Nguy hại vật lý: Không phân loại
Nguy hại sức khỏe: Độc hại cấp tính, đường miệng Loại 4
Nguy hại mắt nghiêm trọng / gây rát: Loại 2A
Nguy hại về môi trường: Không phân loại

Cảnh báo nguy hiểm theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo:

CẢNH BÁO

Thông tin cảnh báo:

H302 – Nguy hại nếu nuốt phải.
H319 – Gây rát mắt nghiêm trọng.
EUH031 – Tiếp xúc với acid giải phóng khí độc hại.

Hướng dẫn đề phòng:

Đề phòng:
P264 – Rửa kỹ bằng nước sau khi làm việc với hóa chất.
P270 – Không ăn, uống, hút thuốc khi làm việc với hóa chất.

Cách xử lý:	P280 – Trang phục bảo hộ mắt / mặt. P301 + P312 – Nếu NUỐT PHẢI: Gọi y tế / trung tâm phòng độc nếu cảm thấy không khỏe. P337 + P313 – Nếu rát mắt dai dẳng: Gọi tư vấn y tế.
Lưu trữ:	Lưu trữ nơi thông thoáng. Đóng kín nắp khi không sử dụng.
Xả thải:	P501 – Vứt bỏ thùng chứa sau khi dùng theo quy định địa phương / khu vực / quốc gia / quốc tế.
Nguy hại khác:	Không biết.
Thông tin bổ sung:	EUH031 – Tiếp xúc acid giải phóng khí độc hại.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Trường hợp hít phải	Đưa nạn nhân ra không khí trong lành. Gọi y tế nếu có triệu chứng dai dẳng
Trường hợp tiếp xúc da	Rửa sạch bằng nước và xà phòng. Gọi y tế nếu có triệu chứng kích ứng da và dai dẳng.
Trường hợp tiếp xúc mắt	Rửa sạch bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu có. Gọi y tế nếu có triệu chứng kích ứng mắt và dai dẳng.
Trường hợp nuốt phải	Súc miệng. Nếu buồn nôn, để đầu hạ thấp tránh dịch dạ dày tràn vào phổi.
Triệu chứng, ảnh hưởng nghiêm trọng nhất	Gây rát mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể là gây ngứa, chảy nước mắt, sưng, tấy đỏ...
Lưu ý với bác sĩ điều trị	Điều trị tích cực và theo triệu chứng. Giữ ấm người bệnh. Giữ người bệnh tỉnh táo. Triệu chứng có thể diễn ra chậm và dai dẳng.
Thông tin chung	Đảm bảo nhân viên y tế biết về sản phẩm này và có biện pháp tự phòng hộ. Cung cấp phiếu an toàn hóa chất cho bác sĩ điều trị.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Xếp loại về tính cháy	Không cháy.
Vật liệu chữa cháy phù hợp	Nước, nước phun sương, bột, bột chữa cháy khô, khí CO ₂ .
Vật liệu chữa cháy không hợp	Không có.
Sản phẩm tạo ra khi bị cháy	Trong đám cháy có thể tạo khí nguy hại cho sức khỏe. Quá trình phân hủy nhiệt tạo khí ô-xít lưu huỳnh (SO _x).
Chỉ dẫn và thiết bị chữa cháy	Vận chuyển sản phẩm ra khỏi vùng cháy nếu không nguy hiểm
Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy	Sử dụng mặt nạ dưỡng khí và quần áo bảo hộ phù hợp khi có đám cháy
Phương pháp đặc biệt	Sử dụng quy trình chữa cháy chuẩn và lưu ý nguy hại từ các chất khác
Nguy hại cháy nổ chung	Không có cảnh báo về nguy hại cháy nổ

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Phòng ngừa cá nhân, trang bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp	Người không có nhiệm vụ không tiếp xúc hóa chất. Tránh đứng cuối gió nơi hóa chất tràn. Trang bị bảo hộ cá nhân khi dọn dẹp. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Thông báo chính quyền địa phương nếu có sự cố đổ tràn mất kiểm soát. Bảo hộ cá nhân xem trong MỤC VIII của SDS này.
Phòng ngừa môi trường	Tránh xả thải trực tiếp xuống cống rãnh, nguồn nước, nền đất.
Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ	Lau bằng các vật liệu thấm hút (như vải, xốp). Vệ sinh sạch để loại bỏ hoàn toàn các hóa chất còn sót lại.
Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng	Ngưng ngay dòng chảy hóa chất nếu việc này không có rủi ro. Tạo đê ngăn vùng hóa chất bị đổ nếu có thể. Thấm hút vào cát khoáng, cát hoặc đất khô và bỏ vào trong các thùng chứa. Sau khi thu hồi các vật thải, rửa sạch vùng đổ tràn với nước.

Không tái sử dụng can / thùng chứa đã dùng. Quy trình xử lý rác thải xem MỤC XIII của SDS này.

VII. QUẢN LÝ VÀ LƯU TRỮ

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác	Tránh tạo sương, bụi hóa chất. Không ném thử hay nuốt. Tránh tiếp xúc mắt. Tránh tiếp xúc lâu. Không ăn, uống, hút thuốc khi làm việc. Thông gió đầy đủ. Trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa sạch tay sau khi làm việc. Đảm bảo giữ vệ sinh công nghiệp tốt.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản	Lưu trữ trong can chứa ban đầu được đóng kín. Để nơi khô thoáng. Tránh ánh nắng. Tránh xa các vật liệu không tương thích (xem MỤC X của SDS này).

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ CÁ NHÂN

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp		
Singapore. PELs. (Workplace Safety and Health (Permissible Exposure Levels of Toxic Substances) Order)		
Thành phần	Loại	Giá trị
Sodium Bisulfite (CAS 7631-90-5)	TWA	5 mg/m3
Thông số kiểm soát / Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp		
Ngưỡng giá trị giới hạn theo US. ACGIH		
Thành phần	Loại	Giá trị
Sodium Bisulfite (CAS 7631-90-5)	TWA	5 mg/m3
Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt ở các khu vực hạn chế. Trang bị trạm rửa mắt.	
Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc		
Bảo vệ mắt / mặt	Tránh tiếp xúc mắt. Mang kính bảo hộ có che 2 bên. Mang mặt nạ bảo hộ nếu có rủi ro về bắn tia hóa chất.	
Bảo vệ da		
Bảo vệ tay	Mang găng tay chịu hóa chất, vật liệu găng Latex gloves. Nitrilerubber. Polyvinyl chloride (PVC). Butyl rubber. Nitrile rubber.	
Khác	Mặc quần áo bảo hộ phù hợp. Trường hợp có phun, bắn tia hóa chất, cần mặc bảo hộ / tạp dề phù hợp để tránh hóa chất.	
Bảo vệ đường thở	Trang bị mặt nạ dưỡng khí khi khu vực làm việc không thông thoáng. Tránh phun, tạo sương hóa chất.	
Nguy hại nhiệt	Không có thông tin.	
Các biện pháp vệ sinh	Không ăn uống khi làm việc. Luôn luôn tuân thủ các biện pháp vệ sinh cá nhân tốt như rửa tay sau khi sử dụng hóa chất và trước khi ăn, uống, hút thuốc. Giặt quần áo làm việc và các đồ bảo hộ để loại bỏ các chất gây ô nhiễm theo định kỳ.	

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Chất lỏng	Điểm sôi (°C):	225 °F (107,2 °C)
Màu sắc:	Không màu đến vàng nhạt	Điểm nóng chảy (°C):	42.8 - 44.6 °F (6 - 7 °C)
Mùi đặc trưng:	Mùi hắc	Điểm bùng cháy (°C):	không áp dụng
Áp suất hóa hơi (mm Hg):	không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (°C):	không áp dụng
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1):	không áp dụng	Giới hạn cháy, nổ trên:	không có
Độ hòa tan trong nước:	tan hoàn toàn	Giới hạn cháy, nổ dưới:	không có

pH của sản phẩm @ 25 oC:	3.0 – 5.0	Tỷ lệ hóa hơi:	không áp dụng
Khối lượng riêng (kg/m³):	1.30 – 1.40	Độ nhớt động học @ 20oC:	không áp dụng
Tính cháy nổ:	Không cháy nổ	Tính ô xy hóa:	Không

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Hoạt tính của sản phẩm	Không có thông tin.
Tính ổn định hóa học	Vật liệu bền trong điều kiện thường.
Khả năng phản ứng nguy hại	Không có phản ứng nguy hại trong điều kiện làm việc và lưu trữ thông thường. Không có phản ứng polyme hóa.
Điều kiện tránh	Đông lạnh. Nhiệt, tia lửa, ngọn lửa.
Vật liệu không tương thích	A-xít, khi tiếp xúc giải phóng khí độc hại. Các chất ô-xy hóa.
Sản phẩm phân hủy nguy hại	Trong đám cháy có thể phân hủy ra khí nguy hại SOx

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các nguồn có khả năng phơi nhiễm

Hít phải	Có thể nguy hại khi hít phải trong thời gian dài
Tiếp xúc da	Không có bằng chứng về kích ứng da
Tiếp xúc mắt	Gây rát mắt nghiêm trọng
Nuốt phải	Nguy hiểm nếu nuốt phải

Độc tính cấp

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Tiếp xúc	Sinh vật thử
HYDREX 4301	LD50	288 - 595 mg/kg	Nuốt	Chuột
Triệu chứng	Gây rát mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể là gây nhức, chảy nước mắt, sưng, tấy đỏ...			
Ăn mòn / gây rát ra	Sản phẩm không gây kích ứng da			
Đột biến tế bào sống	Không có bằng chứng về việc sản phẩm này hay bất kỳ thành phần nào với nồng độ 0.1% có thể gây đột biến tế bào hay biến đổi gen.			
Gây ung thư	Theo IARC Monographs. Overall Evaluation of Carcinogenicity. Chất Sodium Bisulfite (CAS 7631-90-5) Không được phân loại là chất gây ung thư cho người.			
Độc tính sinh sản	Không gây độc tính sinh sản và phát triển.			
Độc tính đến nội tạng	Không được phân loại vào			
Độc tính hô hấp	Không phải là chất gây độc hệ hô hấp			
Ảnh hưởng mãn tính	Có thể nguy hại nếu hít phải trong thời gian dài.			

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc tính sinh thái	Sản phẩm không được phân loại vào nguy hại môi trường. Tuy vậy không loại trừ khả năng đổ tràn lớn có thể gây hại và tác động lên môi trường.
---------------------------	---

Sản phẩm	Độc tính cấp	Loài	Kết quả
Hydrex 4301	Giáp xác LD50	Giận nước	> 100 mg/l (tính toán)
Khả năng phân hủy:	Không có số liệu về việc phân hủy các thành phần của sản phẩm		
Khả năng tích tụ sinh học:	Không có số liệu.		
Nhiễm vào đất:	Không có số liệu.		
Ảnh hưởng tiêu cực khác:	Không có (như phá hủy tầng ô zôn, làm trái đất nóng lên...).		

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Thông tin quy định tiêu hủy	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng chứa đóng kín tại các nơi được phép thải bỏ chất thải, theo quy định địa phương / khu vực / quốc gia / quốc tế.
Lưu ý đặc biệt	Xả thải theo quy định hiện hành.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Quy định theo ADR, RID, AND, IATA, IMDG	Không xếp loại là hóa chất nguy hiểm					
Annex II of MARPOL 73/78 & IBC Code:	Không thiết lập					
Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển	Nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển của Việt Nam	không quy định	không quy định	không quy định	không quy định	không quy định	không quy định
Quy định về vận chuyển q.tế EU,USA...	không quy định	không quy định	không quy định	không quy định	không quy định	không quy định

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới:	
Nghị định Montreal:	Không quy định
Hiệp định Rotterdam:	Không quy định
Hiệp định Stockholm:	Không quy định
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:	
Không quy định	
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:	
Không quy định	
Chi tiết quy chuẩn phân loại sản phẩm tại các nước trên thế giới xem trong SDS bản gốc tiếng Anh	

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin phát hành:
Ngày tháng phát hành Phiếu an toàn hóa chất (bản dịch tiếng Việt): 25 – 3 – 2024
Phiếu an toàn hóa chất này có hiệu lực kể từ ngày phát hành, thay thế cho các phiên bản phát hành trước đây.
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:
Bản gốc tiếng Anh do VEOLIA WATER Technologies (SEA) Pte Ltd phát hành (No. 2221, Version #4, ngày phát hành 01-AUG-2017, ngày sửa đổi 07-MAR-2024).
Bản dịch tiếng Việt do Công ty CP Công nghệ THỜI VIỆT thực hiện.
Lưu ý:
Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất.